

Bản án số:18/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29/6/2021

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhan.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thời, bà Hà Thị Thúy.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Hồng Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 158/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021, Thông báo hoãn phiên tòa ngày 26/5/2021; Thông báo về việc mở lại phiên tòa ngày 15/6/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23/6/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1999; ĐKKHKT: Thôn D, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Hiện cư trú: Thôn D1, xã L1, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Vũ Văn T1**, sinh năm 1995; ĐKKHKT và hiện cư trú: Thôn D, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Chị T, anh T1 đều vắng mặt tại phiên tòa (chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, đơn đề nghị của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, thể hiện: Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Vũ Văn T1 được tự do tìm hiểu một thời gian thì cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, thành phố H ngày 29/01/2018. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc khoảng thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tôn trọng nhau. Anh T1 là người tính tình nóng nảy, gia trưởng không có sự chia sẻ và thường xuyên áp đặt ý chí với chị. Anh T1 hứa sửa chữa nhiều lần nhưng cũng không thay đổi được. Đến

nay, chị xác định tình cảm vợ chồng với anh T1 không còn, chị về quê ngoại ở thôn D1, xã L1 ở từ tháng 01/2020 đến nay. Vợ chồng ly thân mỗi người một nơi, bản thân anh T1 và gia đình anh T1 có xuống nói chuyện tìm cách tháo gỡ mâu thuẫn nhưng chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên không quay về chung sống cùng anh T1. Do vậy, chị giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn T1; Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Vũ Gia T2, sinh ngày 20/4/2019. Lúc đầu chị xin nuôi con nhưng sau đó anh T1 thường xuyên đến nhà dọa nạt chị khiến chị sợ hãi nên chị phải để con lại cho bà chăm sóc để đi làm xa. Anh T1 đã xuống đón con về chăm sóc nuôi dưỡng. Do cháu T2 là con trai, anh T1 rất thương con, mẹ đẻ anh T1 còn trẻ có thể hỗ trợ anh T1 trong việc chăm sóc nuôi dưỡng cháu nên anh T1 xin nuôi con và không yêu cầu chị cấp dưỡng tiền nuôi con, chị đồng ý; Vợ chồng chị không có tài sản chung, không có nợ chung và công sức đóng góp đối với gia đình hai bên nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Vũ Văn T1 trình bày: Về điều kiện kết hôn thống nhất như phần trình bày của chị T. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc khoảng 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cách làm ăn kinh tế và mâu thuẫn giữa mẹ chồng, nàng dâu thì thoảng vợ chồng có cãi nhau, có lần không kiềm chế được anh đã tát chị T. Đến tháng 01/2020, chị T đã về quê ở thôn D1, xã L1 ở từ đó đến nay. Gia đình hòa giải nhưng chị T vẫn cương quyết không quay về chung sống cùng anh. Đến nay, anh nhận thấy tình cảm vợ chồng với chị T vẫn còn nên chị T xin ly hôn anh không đồng ý. Anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con. Trường hợp chị T cương quyết xin ly hôn là quyền của chị T. Vợ chồng có 01 con chung là cháu Vũ Gia T2, sinh ngày 20/4/2019. Anh xác định chị T không đủ điều kiện để nuôi con. Trường hợp chị T cương quyết xin ly hôn, anh xin nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con. Vợ chồng chị không có tài sản chung, không có nợ chung và công sức đóng góp đối với gia đình hai bên nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Xác minh tại chính quyền địa phương; Lời khai người thân hai bên gia đình chị T, anh T1; Lời khai người làm chứng thể hiện: Chị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn D, xã L, khoảng hơn 1 năm nay, chị T về quê ở thôn D1 sinh sống. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân xuất phát từ quan điểm sống bất đồng. Hai bên gia đình đều đã hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không khắc phục được. Người thân gia đình chị T, người làm chứng đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị T để giải thoát cho chị T và để hai bên sớm ổn định cuộc sống. Người thân gia đình anh T1 xác định trường hợp chị T cương quyết xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Do cháu T2 còn nhỏ đề nghị Tòa án xem xét giảm quyết đảm bảo quyền lợi cho cháu. Vợ chồng chị T, anh T1 không có tài sản chung, nợ chung, không có công sức đóng góp với gia đình hai bên.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ

án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về quan hệ vợ chồng: Đề nghị xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Vũ Văn T1; Về con chung: Đề nghị xử giao cháu Vũ Gia T2, sinh ngày 20/4/2019 cho anh Vũ Văn T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của anh T1 không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản; Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị buộc chị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Anh Vũ Văn T1 hiện cư trú tại thành phố H. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, chị T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt chị T, anh T1 là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về nội dung:*

[2.1]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Văn T1 được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, thành phố H ngày 29/01/2018. Do vậy, quan hệ hôn nhân của chị T, anh T1 là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc khoảng 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ vấn đề kinh tế và tính tình vợ chồng không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình. Chị T, anh T1 đã ly thân mỗi người một nơi từ tháng 01/2020 đến nay. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn anh T1, anh T1 xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn, anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy con chung nhưng không đưa ra được biện pháp để cải thiện tình trạng vợ chồng. Xác minh tại chính quyền địa phương, người thân hai bên gia đình chị T, anh T1, người làm chứng thể hiện quá trình chung sống vợ chồng chị T, anh T1 có phát sinh mâu thuẫn. Anh T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến tham gia phiên hòa giải, phiên tòa. Như vậy thể hiện anh T1 không có thiện chí thực sự mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Mâu thuẫn của chị T, anh T1 đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không khắc phục được. Hội đồng xét xử xét thấy chị T, anh T1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị T ly hôn anh T1 là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.2]. *Về con chung*: Vợ chồng có 01 con chung là Vũ Gia T2, sinh ngày 20/4/2019. Hiện cháu T2 đang ở cùng anh T1, anh T1 có nguyện vọng xin nuôi con và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con, chị T cũng đồng ý. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển tốt nhất cho cháu T2 cần tiếp tục giao cháu T2 cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của anh T1 không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con là phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.3]. *Về tài sản chung, nợ chung, công sức*: Chị T, anh T1 đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4]. *Về án phí*: Chị T xin ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Vũ Văn T1.

- *Về con chung*: Xử giao cháu Vũ Gia T2, sinh ngày 20/4/2019 cho anh Vũ Văn T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của anh T1 không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị Nguyễn Thị T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0005145 ngày 14/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Chị T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí ly hôn sơ thẩm.

- *Về quyền kháng cáo*: Chị Nguyễn Thị T, anh Vũ Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Các đương sự;
- UBND xã L, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương để lưu hồ tịch (ĐKKH: 29/01/2018);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhan